

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B01a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		434,496,860,648	426,617,709,167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		120,905,048,799	304,959,612
1. Tiền	111	V.01	1,905,048,799	304,959,612
2. Các khoản tương đương tiền	112		119,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	296,322,912,561	327,696,898,874
1. Đầu tư ngắn hạn	121		296,322,912,561	327,696,898,874
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,317,366,912	98,160,601,848
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		91,800,000	25,133,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	12,029,128,071	41,542,224,089
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	4,196,438,841	56,593,244,659
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		951,532,376	455,248,833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		803,772,284	410,256,533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		147,760,092	44,992,300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		41,986,975,465	42,238,924,415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		866,270,587	1,104,240,341

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	256,909,496	367,186,050
- Nguyên giá	222		5,380,746,214	5,380,746,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,123,836,718)	(5,013,560,164)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	609,361,091	737,054,291
- Nguyên giá	228		5,397,828,000	5,397,828,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,788,466,909)	(4,660,773,709)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	40,000,000,000	40,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		40,000,000,000	40,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1,120,704,878	1,134,684,074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	18,853,178	32,832,374
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,101,851,700	1,101,851,700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		476,483,836,113	468,856,633,582
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		165,369,144,299	25,147,277,042
I. Nợ ngắn hạn	310		165,369,144,299	25,147,277,042
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		10,281,397	310,969,744
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,347,182,752	7,684,494,633
5. Phải trả người lao động	315		2,753,344,428	3,735,972,483
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,190,262,121	11,860,195,836
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	150,533,036,996	422,348,608
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,535,036,605	1,133,295,738
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		311,114,691,814	443,709,356,540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		265,000,000,000	265,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,181,385,383	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,292,451,186	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34,339,306,396	166,933,971,122
- Lợi nhuận năm trước để lại			11,306,971,122	122,508,831,596
- Lợi nhuận năm nay			23,032,335,274	44,425,139,526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		476,483,836,113	468,856,633,582

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	V.23		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		10,515,298	10,235,998
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		163,183,069,200	165,633,069,200
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	105,001,192,524	131,517,457,159

8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		105,001,192,524	123,985,034,251
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	7,532,422,908
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	3,062,429,211,470	3,012,719,766,935
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		3,062,429,211,470	2,884,371,787,078
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	128,347,979,857
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	23,574,920,504	29,570,860,520
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.27	13,269,346,223	41,128,509,317

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh

Phó Tổng giám đốc



Bùi Sỹ Tân

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
 Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội
 Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B02a-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Quý 2 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	25,705,565,302	17,967,820,196	47,340,880,252	36,124,432,616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		25,705,565,302	17,967,820,196	47,340,880,252	36,124,432,616
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	9,718,457,995	5,636,624,662	16,047,538,535	10,649,984,628
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		15,987,107,307	12,331,195,534	31,293,341,717	25,474,447,988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	9,783,324,153	3,289,631,565	12,901,882,353	7,308,582,606
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	(1,433,593,910)	5,391,835	10,866,048	7,495,826
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,082,163,491	6,697,035,505	14,946,767,815	13,437,683,403
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		19,121,861,879	8,918,399,759	29,237,590,207	19,337,851,365
10. Thu nhập khác	31		334,488	-	456,789	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		334,488	-	456,789	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,122,196,367	8,918,399,759	29,238,046,996	19,337,851,365
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	3,811,251,348	1,790,780,546	6,205,711,722	3,911,574,288
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15,310,945,019	7,127,619,213	23,032,335,274	15,426,277,077

Người lập biểu

Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà Linh

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Phó Tổng giám đốc

Bùi Sỹ Tân



Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B05-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 2 Năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối quý	
		Năm trước		Năm trước		Năm nay		Năm nay	
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
A	B			3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265,000,000,000	265,000,000,000			-	-	265,000,000,000	265,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển		4,301,548,849	4,301,548,849			-	-	4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính		5,181,385,383	5,181,385,383			-	-	5,181,385,383	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,292,451,186	2,292,451,186			-	-	2,292,451,186	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127,261,531,596	166,933,971,122	15,426,277,097	4,752,700,000	23,032,335,274	155,627,000,000	137,935,108,693	34,339,306,396
Cộng		404,036,917,014	443,709,356,540	15,426,277,097	4,752,700,000	23,032,335,274	155,627,000,000	414,710,494,111	311,114,691,814

Đơn vị tính: VNĐ

Người lập biểu

Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà Linh



Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội

Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B03a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC

ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		77,900,364,125	94,298,270,729
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(13,807,451,351)	(9,600,628,389)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(20,406,202,396)	(23,277,864,934)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(9,655,541,564)	(11,671,691,657)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		56,772,073	47,490,405
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(10,091,731,679)	(11,709,815,494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,996,209,208	38,085,760,660
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(368,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(103,500,000,000)	(111,800,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		182,414,186,301	67,965,774,217
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,988,601,650	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	27		8,700,812,728	4,241,631,434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		96,603,600,679	(39,960,594,349)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		120,599,809,887	(1,874,833,689)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		304,959,612	4,194,349,438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		279,300	475,499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.35	120,905,048,799	2,319,991,248

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc

Ngô Thị Lệ Quyên

Trần Thị Hà Linh



Bùi Sỹ Tân

11/21/2025 10:21:15 AM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 2 Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài
- 2- Lĩnh vực hoạt động: Chứng khoán
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Lập và quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán
 - Quản lý Danh mục đầu tư Chứng khoán
 - Tư vấn đầu tư Chứng khoán
- 4- Tổng số nhân viên:
- 5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính; các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ giống như cho việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01 - Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	1,905,048,799	304,959,612
- Các khoản tương đương tiền	119,000,000,000	-
Cộng	120,905,048,799	304,959,612

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		-		-
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)		175,464,297,767		127,924,097,779
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Tiền gửi có kỳ hạn		120,858,614,794		199,772,801,095
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
Cộng		296,322,912,561		327,696,898,874

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	3,745,729,541	2,493,406,636
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	5,201,006,673	4,995,935,352
- Phải thu phí thường hoạt động	-	32,262,598,339
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	389,100,000	378,765,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	2,693,291,857	1,411,518,762
Cộng	12,029,128,071	41,542,224,089

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	3,636,063,931	6,247,374,740
- Phải thu lãi trái phiếu	507,513,699	231,010,959
- Phải thu khác	52,861,211	50,114,858,960
Cộng	4,196,438,841	56,593,244,659

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			-
Số dư đầu năm	4,033,871,214	1,346,875,000	5,380,746,214
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	4,033,871,214	1,346,875,000	5,380,746,214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,704,689,894	1,308,870,270	5,013,560,164
Khấu hao trong năm	93,763,752	16,512,802	110,276,554
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,798,453,646	1,325,383,072	5,123,836,718
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	329,181,320	38,004,730	367,186,050
- Tại ngày cuối quý	235,417,568	21,491,928	256,909,496

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Phí hội viên CLB	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3,819,300,000	1,578,528,000	5,397,828,000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,819,300,000	1,578,528,000	5,397,828,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,292,291,774	1,368,481,935	4,660,773,709
Khấu hao trong năm	88,230,000	39,463,200	127,693,200
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,380,521,774	1,407,945,135	4,788,466,909
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	527,008,226	210,046,065	737,054,291
- Tại ngày cuối quý	438,778,226	170,582,865	609,361,091

12- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c- Đầu tư dài hạn khác		40,000,000,000		40,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu		40,000,000,000		40,000,000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100,000	10,000,000,000	100,000	10,000,000,000
Trái phiếu NHTMCP NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30	30,000,000,000	30	30,000,000,000
- Đầu tư chứng khoán khác				

13- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	18,853,178	32,832,374
Cộng	18,853,178	32,832,374

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	191,511,818	116,777,355
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,811,251,348	7,261,081,190
- Thuế thu nhập cá nhân	344,419,586	306,530,703
- Các loại thuế khác	-	105,385
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	4,347,182,752	7,684,494,633

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí phải trả	4,190,262,121	11,860,195,836
Cộng	4,190,262,121	11,860,195,836

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	71,328,000	
- Bảo hiểm xã hội	329,200,500	
- Bảo hiểm y tế	60,200,206	
- Bảo hiểm thất nghiệp	33,935,647	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150,038,372,643	422,348,608
Cộng	150,533,036,996	422,348,608

21- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

	Tổng cộng
Số dư đầu năm	131,517,457,159
Tăng/(Giảm) trong năm thuần	(26,516,264,635)
Số dư cuối kỳ	105,001,192,524

22- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Cuối quý	Cổ phiếu	Trái phiếu	Khác	Tổng cộng
Nhà Đầu tư ủy thác trong nước	2,742,431,915,812	252,160,508,473	67,836,787,185	3,062,429,211,470
Nhà Đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	2,742,431,915,812	252,160,508,473	67,836,787,185	3,062,429,211,470

23- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức được nhận	11,210,744,900	7,998,587,284
Lãi được nhận	5,505,931,078	5,431,435,293
Thu từ bán chứng khoán	6,441,129,407	2,281,835,720
Phải thu khác	417,115,119	13,859,002,223
Cộng	23,574,920,504	29,570,860,520

24- Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả mua chứng khoán	777,504,510	3,499,360,000
Phải trả phí lưu ký	120,712,605	139,103,024
Phải trả phí QLDM	5,799,593,252	37,239,110,178
Phải trả khác	6,571,535,856	250,936,115
Cộng	13,269,346,223	41,128,509,317

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

25- Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	10,743,439,347	5,936,754,406	19,857,135,393	10,754,675,553
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	10,541,822,588	10,591,569,938	21,007,817,357	21,443,741,163
- Doanh thu từ phí thường hoạt động	1,985,823,907	39,886,967	2,863,853,688	1,595,150,072
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	389,100,000	344,359,091	769,800,000	680,222,727
- Doanh thu từ phí quản lý Quỹ Hưu trí	727,555	849,529	1,372,484	849,529
- Doanh thu khác	2,044,651,905	1,054,400,265	2,840,901,330	1,649,793,572
Tổng cộng	25,705,565,302	17,967,820,196	47,340,880,252	36,124,432,616

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

(Chỉ liệt các khoản giảm trừ DT)

27- Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTKK và công ty ĐTKK	2,070,171,383	832,558,104	3,595,813,295	1,090,147,302
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3,671,383,870	2,828,554,947	6,707,625,338	5,649,707,714
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	3,976,902,742	1,975,511,611	5,744,099,902	3,910,129,612
- Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	9,718,457,995	5,636,624,662	16,047,538,535	10,649,984,628

28- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	2,658,885,681	2,631,148,052	5,194,421,210	5,501,023,600
- Lãi trái phiếu	588,757,534	650,463,014	1,171,045,205	1,731,939,727
- Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán	6,528,801,638	-	6,528,801,638	64,298,780
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6,879,300	8,020,499	7,614,300	11,320,499
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	9,783,324,153	3,289,631,565	12,901,882,353	7,308,582,606

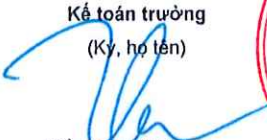
29- Chi phí tài chính (Mã số 22)

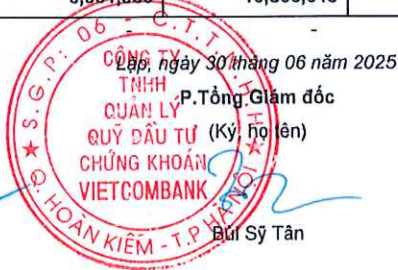
	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8,556,090	5,391,835	10,866,048	6,135,979
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1,442,150,000)	-	-	-
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-	-	1,359,847
Cộng	(1,433,593,910)	5,391,835	10,866,048	7,495,826

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Thị Hà Linh

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2025
P.Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)


Bùi Sỹ Tân

H. H. I. O. N. I.